

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9947/12-24

Mã mẫu: 2411NT2301 (664/11-24) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 28/11/2024 **Ngày trả kết quả**: 05/12/2024  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NT Nước thải sau xử lý, trước khi đầu nối vào đường cống thoát nước thoát ra kênh Huyện

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (K <sub>f</sub> = 1 ; K <sub>q</sub> = 0,9)
1	Nhiệt độ <sup>(a)</sup>	°C	SMEWW 2550.B:2023	29,7	40
2	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,70	6 – 9
3	TSS <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	45
4	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	21	27
5	COD <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	37	67,5
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,6	4,5
7	Clo dư <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500.CI.G:2023	0,23	0,9
8	Tổng N <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	14,8	18
9	Tổng P <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	2,10	3,6
10	Dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	4,5
11	Tổng Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	580	3.000

**Ghi Chú:**

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM  
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9948/12-24

Mã mẫu: 2411KT2302-2411KT2304 (664/11-24) Trang: 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 28/11/2024 **Ngày trả kết quả**: 05/12/2024  
**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu  
**Loại mẫu** : Khí thải công nghiệp  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: KT1 sau hệ thống xử lý bụi hệ nhập liệu  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : KT2 sau hệ thống xử lý bụi hệ nghiền gạo  
: KT3 sau hệ thống xử lý bụi hệ nghiền malt

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT - Cột B ( $K_p = 0,9$ ; $K_v = 0,8$ )
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng (PM) <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	31,4	42,7	44,8	144

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM  
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9949/12-24

Mã mẫu: 2411KT2305-2411KT2306 (664/11-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 28/11/2024 Ngày trả kết quả: 05/12/2024  
Thời gian lưu mẫu : Không lưu  
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp  
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT4 ống khói lò hơi đốt biomass  
: KT5 ống khói lò hơi đốt dầu dự phòng DO

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K <sub>p</sub> = 0,9 ; K <sub>v</sub> = 0,8)
				KT4	KT5	
1	Bụi <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 05	25,1	53,6	144
2	SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	<3	<3	360
3	NO <sub>x</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	89	105	612
4	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	223	267	720

**Ghi Chú:**

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN